



nǚ bàn

女伴

noun · female companion; girlfriend

Example Sentences

Tā dài zhe nǚ bàn yī qǐ qù guàng jiē.
她带着女伴一起去逛街。

She took her female companion to go shopping.

Tā de nǚ bàn zài wǎn huì shàng hěn shòu huān yíng.
他的女伴在晚会上很受欢迎。

His female companion was very popular at the party.

Trace each character, then write the word on your own.

女 女 女 女 女 女

伴 伴 伴 伴 伴 伴 伴 伴 伴 伴